BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**12.307.866.988.088**	**7.295.764.151.145**
110	**Tài sản tài chính**		**12.118.339.034.626**	**7.275.687.206.277**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	206.860.864.747	906.543.226.372
111.1	*Tiền*		*206.860.864.747*	*906.543.226.372*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	3.061.224.600.123	1.306.154.384.308
114	Các khoản cho vay	3.3	8.623.841.531.603	4.734.496.649.940
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.5	(37.783.317.946)	(37.783.317.946)
118	Trả trước cho người bán		7.913.519.184	6.445.066.994
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	193.223.521.787	318.126.523.551
122	Các khoản phải thu khác	3.4	64.858.789.330	43.505.147.260
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.5	(1.800.474.202)	(1.800.474.202)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**189.527.953.462**	**20.076.944.868**
131	Tạm ứng		131.200.582	251.315.707
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		8.702.822.930	8.464.775.711
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.005.314.000	3.797.282.500
137	Tài sản ngắn hạn khác		179.688.615.950	7.563.570.950
137.1	*Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*		*179.688.615.950*	*7.563.570.950*
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**180.960.564.999**	**192.914.478.203**
220	**Tài sản cố định**		**46.878.656.183**	**41.889.429.828**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6	26.872.243.833	24.220.165.536
222	*Nguyên giá*		*104.576.989.289*	*86.288.797.369*
223a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(77.704.745.456)*	*(62.068.631.833)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.6	20.006.412.350	17.669.264.292
228	*Nguyên giá*		*83.670.927.010*	*69.590.128.018*
229a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(63.664.514.660)*	*(51.920.863.726)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.6	**342.334.073**	**13.597.128.282**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**133.739.574.743**	**137.427.920.093**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.365.511.870	6.192.051.327
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7	94.014.062.873	100.955.484.782
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.360.000.000	280.383.984
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.8	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.9	10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	*Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.488.827.553.087**	**7.488.678.629.348**

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**8.048.473.021.702**	**3.184.535.590.209**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**8.048.473.021.702**	**3.184.535.590.209**
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		6.716.571.061.080	2.393.727.235.255
312	*Vay ngắn hạn*	3.10	*6.716.571.061.080*	*2.393.727.235.255*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	935.296.094.913	487.804.747.433
320	Phải trả người bán ngắn hạn		5.104.995.817	1.046.316.763
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	67.013.629.923	37.937.342.045
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		4.769.951.100	3.851.740.871
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	83.776.529.704	56.698.330.262
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.14	209.921.021.432	184.843.206.969
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.019.737.733	18.626.670.611
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.440.354.531.385**	**4.304.143.039.139**
410	**Vốn chủ sở hữu**	3.15	**4.440.354.531.385**	**4.304.143.039.139**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.405.291.244.992	3.411.931.836.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		3.058.822.630.000	3.058.822.630.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.058.822.630.000*	*3.058.822.630.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		358.946.064.000	358.946.064.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(5.836.857.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		177.907.588.627	151.385.003.919
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		177.907.588.627	151.385.003.919
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	675.286.734.145	585.479.819.315
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*647.641.022.448*	*614.251.440.752*
417.2	*Lỗ chưa thực hiện*		*27.645.711.697*	*(28.771.621.437)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.488.827.553.087**	**7.488.678.629.348**

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020	Tại ngày 31.12.2019
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	4.1	345.059.000	345.059.000
			Theo nguyên tệ	
005	Ngoại tệ các loại	4.2		
	Đô la Mỹ		1.880,68	1.899,62
	Yên Nhật		241.915	241.915
	Đô la Singapore		844	844
	Bảng Anh		7.146,28	1.594,70
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Malaysian Ringgit		750	750
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	305.041.845	305.516.173
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		840.418	366.090
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		993.631.923.000	146.128.706.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty		23.150.020.000	506.139.500.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán		51.825.101.000	4.570.802.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		3.340.840.000	391.374.560.000
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.4	41.100.990	60.105.000
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
			Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		29.055.917.558.453	21.830.141.746.300
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*26.490.060.452.700*	*18.732.929.161.200*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*222.878.360.000*	*129.406.140.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.072.686.420.000*	*2.371.412.250.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*175.105.240.000*	*268.676.880.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*768.765.870.100*	*203.396.899.000*
021.7	*Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*		*326.421.215.653*	*124.320.416.100*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**			
			Theo mệnh giá (VND)	
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		226.132.240.000	18.424.050.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*212.693.340.000*	*11.232.460.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*13.438.900.000*	*7.191.590.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		685.071.278.200	212.253.750.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư		5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.426.782.571.627	865.759.134.335
027	*Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán*		*2.100.361.355.974*	*741.438.718.235*
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*		*326.421.215.653*	*124.320.416.100*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.100.361.355.974	741.438.718.235
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*2.089.526.776.741*	*733.323.220.892*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*10.834.579.233*	*8.115.497.343*

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		427.250.181.141	146.721.101.903	1.027.171.623.991	505.990.623.151
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*278.162.387.940*	*95.279.425.962*	*719.339.277.788*	*374.478.101.972*
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2a	*76.537.941.179*	*12.718.547.603*	*104.750.184.619*	*16.213.187.476*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*74.241.174.121*	*32.312.140.751*	*208.294.399.010*	*108.888.346.116*
01.4	*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*(1.691.322.099)*	*6.410.987.587*	*(5.212.237.426)*	*6.410.987.587*
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		193.452.545.652	126.879.866.577	549.942.893.189	508.242.445.291
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		221.403.305.769	124.931.408.112	621.464.464.968	482.481.918.443
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.045.489.153	1.921.826.896	7.575.701.973	7.616.808.263
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		3.039.651.649	7.583.886.639	37.741.467.445	53.627.870.462
11	Thu nhập hoạt động khác		1.078.297.451	480.571.939	4.009.821.108	2.171.378.005
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**848.269.470.815**	**408.518.662.066**	**2.247.905.972.674**	**1.560.131.043.615**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		333.363.345.308	73.398.456.898	657.783.171.656	299.990.119.345
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*268.132.329.733*	*55.048.156.175*	*614.662.557.597*	*300.506.423.395*
21.2	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các các tài sản tài chính FVTPL*	5.2a	*(3.010.762.026)*	*22.406.257.120*	*(27.738.629.141)*	*(516.964.050)*
21.3	*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*68.241.117.601*	*(4.055.956.397)*	*70.859.243.200*	*660.000*
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		82.453.866.523	8.213.706.296	207.049.930.074	113.682.911.467
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	30.436.558.128	16.714.113.432	56.313.185.768	33.922.566.120
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	140.873.197.318	94.238.166.727	420.110.183.582	363.693.987.844
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	2.167.278.263	1.977.633.895	7.961.207.512	8.178.428.770
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	9.008.203.701	4.431.351.048	20.203.733.179	21.241.240.366
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	963.531.329	1.379.740.650	3.594.143.138	3.431.286.574
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**599.265.320.570**	**200.353.168.946**	**1.373.015.554.909**	**844.140.540.486**

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		55.982.864	179.735.727	1.610.698.997	2.119.729.545
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**55.982.864**	**179.735.727**	**1.610.698.997**	**2.119.729.545**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.4	**77.770.187.919**	**56.145.836.787**	**216.286.598.477**	**186.799.467.128**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**171.289.945.190**	**152.199.392.061**	**660.214.518.285**	**531.310.765.546**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		36.209.091	37.581.817	90.917.424	95.013.636
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**36.209.091**	**37.581.817**	**90.917.424**	**95.013.636**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**171.326.154.281**	**152.236.973.878**	**660.305.435.709**	**531.405.779.182**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		161.709.890.776	151.457.739.411	603.888.102.575	508.265.300.069
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		9.616.263.505	779.234.467	56.417.333.134	23.140.479.113

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		**34.022.154.300**	**24.918.041.669**	**129.853.741.544**	**98.840.860.805**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		35.382.154.300	23.826.556.430	130.933.357.560	97.562.452.910
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.360.000.000)	1.091.485.239	(1.079.616.016)	1.278.407.895
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**137.303.999.981**	**127.318.932.209**	**530.451.694.165**	**432.564.918.377**

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	Giám Đốc Tài chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này 2020 VND	2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**660.305.435.709**	**531.405.779.182**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**171.530.263.399**	**97.402.357.000**
03	Khấu hao tài sản cố định	27.937.372.890	24.717.774.214
04	Các khoản dự phòng	-	(23.573.148.070)
06	Chi phí lãi vay	207.049.930.074	137.256.059.537
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	(54.708.333)	(95.013.636)
08	Dự thu tiền lãi	(63.402.331.232)	(40.903.315.045)
10	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**43.120.614.059**	**(516.304.050)**
11	Lãi/(lỗ) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	43.120.614.059	(516.304.050)
18	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**(99.537.947.193)**	**(22.624.175.063)**
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	(99.537.947.193)	(22.624.175.063)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**(5.405.931.732.386)**	**(1.449.551.028.333)**
31	Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(1.622.581.402.055)	(454.584.292.576)
33	Tăng các khoản cho vay	(3.889.344.881.663)	(1.434.698.488.750)
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	124.903.001.764	424.445.031.797
39	Giảm các khoản phải thu khác	42.168.804.287	14.216.558.439
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	7.741.821.136	(37.810.538.371)
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước	9.778.408.813	(270.461.040)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(119.377.759.690)	(90.420.756.280)
44	Lãi vay đã trả	(197.965.708.789)	(128.261.747.739)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	2.590.226.864	(6.783.957.063)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	918.210.229	260.652.936
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	17.490.620.008	(1.669.811.456)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	389.253.463.753	170.388.900.170

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2020 VND	2019 VND
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	95.637.881.600
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(171.506.537.043)	-
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(4.630.513.366.412)**	**(843.883.371.264)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(23.145.130.826)	(28.334.699.237)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	498.300.000	104.515.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(22.646.830.826)**	**(28.230.184.237)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.222.514.474.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	(4.150.370.000)	(2.027.400.000)
73	Tiền vay gốc	37.610.473.840.008	31.004.520.032.398
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(33.287.630.014.183)	(30.314.925.120.338)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(365.215.620.212)	(248.757.390.185)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**3.953.477.835.613**	**1.661.324.595.875**
90	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ**	**(699.682.361.625)**	**789.211.040.374**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**906.543.226.372**	**117.332.185.998**
101.1	Tiền	906.543.226.372	117.332.185.998
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**206.860.864.747**	**906.543.226.372**
103.1	Tiền	206.860.864.747	906.543.226.372

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2020 VND	2019 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	109.044.199.307.146	67.940.759.977.710
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(113.641.108.393.057)	(72.248.211.899.110)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	5.963.407.425.623	4.033.540.592.683
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(7.575.701.973)	(7.616.808.263)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**	**1.358.922.637.739**	**(281.528.136.980)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**741.438.718.235**	**1.022.966.855.215**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	741.438.718.235	1.022.966.855.215
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*741.438.718.235*	*1.022.966.855.215*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**2.100.361.355.974**	**741.438.718.235**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	2.100.361.355.974	741.438.718.235
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*2.100.361.355.974*	*741.438.718.235*

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mẫu số B04a – CTCK

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		Tại ngày	
	1.1.2019	1.1.2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2019	31.12.2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.625.017.521.491	3.411.931.836.992	2.117.258.114.000	330.343.798.499	(6.640.592.000)	-	3.411.931.836.992	3.405.291.244.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*1.297.567.580.000*	*3.058.822.630.000*	*1.761.255.050.000*	-	-	-	*3.058.822.630.000*	*3.058.822.630.000*
1.2 Thặng dư cổ phần	*330.343.798.499*	*358.946.064.000*	*358.946.064.000*	*330.343.798.499*	-	-	*358.946.064.000*	*358.946.064.000*
1.3 Cổ phiếu quỹ	*(2.893.857.008)*	*(5.836.857.008)*	*(2.943.000.000)*	-	*(6.640.592.000)*	-	*(5.836.857.008)*	*(12.477.449.008)*
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	129.756.758.000	151.385.003.919	21.628.245.919	-	26.522.584.708	-	151.385.003.919	177.907.588.627
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	129.756.758.000	151.385.003.919	21.628.245.919	-	26.522.584.708	-	151.385.003.919	177.907.588.627
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
6. Lợi nhuận chưa phân phối	1.172.043.750.012	585.479.819.315	432.564.918.377	1.019.128.849.074	530.451.694.165	440.644.779.335	585.479.819.315	675.286.734.145
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*1.223.955.850.562*	*614.251.440.752*	*409.424.439.264*	*1.019.128.849.074*	*474.034.361.031*	440.644.779.335	*614.251.440.752*	*647.641.022.448*
6.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	*(51.912.100.550)*	*(28.771.621.437)*	*23.140.479.113*	-	*56.417.333.134*	-	*(28.771.621.437)*	*27.645.711.697*
Cộng	**3.060.536.162.497**	**4.304.143.039.139**	**2.593.079.524.215**	**1.349.472.647.573**	**576.720.271.581**	**440.644.779.335**	**4.304.143.039.139**	**4.440.354.531.385**

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	Giám Đốc Tài chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Trịnh Hoài Giang

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 13/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5 và 6, Tòa nhà AB Tower, số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@hsc.com.vn
Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 3.058.822.630.000 Đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 chi nhánh và phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2020 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 cao hơn 23% so với kết quả năm 2019 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

a. Doanh thu năm 2020 tăng 39% so với doanh thu năm 2019 (loại trừ ảnh hưởng của mục doanh thu và chi phí của hoạt động tự doanh sẽ đề cập bên dưới) trong đó:

- Doanh thu môi giới chứng khoán năm 2020 tăng 29% do giá trị giao dịch của toàn thị trường chứng khoán năm 2020 tăng 59% so với năm 2019;

- Kết quả hoạt động đầu tư tự doanh (phần giá trị thuần giữa mục 1.1 và mục 2.1 trong Báo cáo kết quả hoạt động) tăng 79% qua hai năm do tình hình thị trường tích cực cho việc đầu tư. Bên cạnh đó Công ty đã có thêm mảng đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp từ cuối năm 2019 nên phần thu nhập lãi trái phiếu đóng góp thêm vào kết quả hoạt động tự doanh trong năm 2020;

- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính giảm 30% so với năm 2019 là do trong năm 2020 không có nhiều thương vụ tư vấn tài chính lớn hoàn tất được ghi nhận doanh thu như năm 2019.

b. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý năm 2020 tăng 22% so với chi phí hoạt động và chi phí quản lý năm 2019:

- Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của mục 2.1 như đã đề cập ở trên) của năm 2020 tăng 31% so với năm 2019 chủ yếu do:

  - Chi phí lãi vay tăng 33% do Công ty gia tăng các khoản vay ngắn hạn bổ sung nguồn vốn lưu động trong năm;
  - Chi phí môi giới tăng 16% phù hợp với gia tăng doanh thu.

- Chi phí quản lý năm 2020 tăng 16% so với chi phí quản lý năm 2019 do tăng số lượng nhân sự các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự phát triển của thị trường nói chung và Công ty nói riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc được xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm.

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/ lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)(tiếp theo)

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động– Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán. cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký. lưu ký nhưng chưa niêm yết. chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Chứng chỉ quỹ mở/ quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iv) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48/2019") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chínhvà phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	320.240.493	282.536.566
Tiền gửi ngân hàng	61.440.624.254	837.260.689.806
Tiền gửi ký quỹ bảo đảm thanh toán (i)	145.100.000.000	69.000.000.000
Tổng cộng	**206.860.864.747**	**906.543.226.372**

(i) Đây là khoản tiền gửi ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền do Công ty phát hành

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 31.12.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**1.094.278.046.749**	**1.109.899.032.848**	**360.948.994.027**	**321.227.493.648**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	119.310.637.205	125.368.053.450	2.345.112.669	2.372.325.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	102.194.797.438	111.300.903.000	17.845.690.449	17.462.136.600
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	87.541.184.324	86.846.368.400	3.996.792.268	3.909.973.000
Công ty Cổ phần Vincom (VIC)	78.786.826.736	80.225.972.000	3.195.480.736	3.196.080.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	74.221.141.403	76.570.065.000	21.988.881.980	20.336.680.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	50.043.038.361	50.237.091.300	1.596.157.616	1.615.121.200
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	49.322.643.032	49.897.281.000	170.048.570.935	154.448.944.000
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	48.497.394.249	49.802.742.600	24.773.347.209	25.032.154.400
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	45.468.463.360	46.400.487.200	67.247.958.612	63.776.388.000
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	44.628.705.740	45.927.014.500	1.930.738.579	1.921.907.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	42.913.733.142	45.632.370.000	1.590.180.630	1.596.690.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	42.600.135.264	42.783.125.000	2.373.897.611	2.419.902.400
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB)	35.627.547.389	36.252.178.350	1.089.344.916	1.127.704.150
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	34.250.662.139	34.684.326.300	1.110.615.567	1.097.409.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG)	33.973.356.294	34.146.663.300	369.704.721	374.737.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova (NVL)	26.543.503.340	26.351.556.000	1.287.479.676	1.355.053.000
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	22.825.322.754	23.632.236.000	7.747.736.180	7.750.578.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	19.964.078.431	20.635.043.800	927.748.385	949.042.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH)	15.696.872.884	16.239.144.100	-	-
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB)	14.230.121.621	14.002.950.000	1.291.474.849	1.251.720.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	12.965.982.544	15.112.334.600	338.457.339	330.098.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID)	10.812.326.351	11.008.090.600	458.380.953	481.667.550
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	10.481.401.826	10.981.027.750	1.286.156.903	1.332.614.800
Cổ phiếu khác	92.425.604.951	73.970.950.286	26.109.085.244	7.088.567.198

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro các chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	**932.259.927.594**	**1.004.072.574.000**	**74.115.366.734**	**73.306.695.400**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	194.995.190.750	217.894.525.800	-	-
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	91.678.991.563	95.489.170.200	19.752.343.224	20.188.124.000
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	87.701.560.282	90.247.478.000	22.618.399.146	22.761.240.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	79.986.737.804	87.016.800.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	76.509.154.400	94.767.120.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	71.317.148.712	74.990.260.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	71.300.636.822	70.752.640.000	6.267.307.012	5.968.295.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	55.512.523.269	61.901.018.000	6.066.933.443	6.051.320.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	54.065.256.727	56.721.611.000	19.320.258.909	18.246.966.400
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	45.149.982.334	47.368.800.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	40.248.561.855	40.883.635.000	-	-
Công ty Cổ phần Vincom (VIC)	40.060.898.932	41.150.624.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	14.498.331.792	15.233.015.000	-	-
Cổ phiếu khác	9.234.952.352	9.655.877.000	90.125.000	90.750.000
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**9.849.000.000**	**334.084.000**	**19.009.000.000**	**4.833.498.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn thông Sài Gòn	4.406.400.000	220.084.000	4.406.400.000	220.084.000
Cổ phiếu khác	5.442.600.000	114.000.000	14.602.600.000	4.613.414.000
Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết	**913.742.600.000**	**932.804.513.518**	**887.113.740.000**	**906.635.259.660**
Trái phiếu doanh nghiệp - BID11908	499.747.900.000	503.636.349.414	499.989.500.000	504.470.280.219
Trái phiếu doanh nghiệp - BVJC201901	412.994.700.000	428.149.123.008	386.124.240.000	401.164.979.441
Trái phiếu Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000.000	1.019.041.096	1.000.000.000	1.000.000.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Chứng chỉ quỹ ETF	**10.527.910.282**	**10.824.248.480**	**149.232.571**	**151.437.600**
Quỹ ETF VFMVN30	10.527.910.282	10.824.248.480	149.232.571	151.437.600
Quỹ ETF VFMVN Diamond	**2.229.905.678**	**2.259.802.193**	-	-
Quỹ ETF VFMVN Diamond	2.229.905.678	2.259.802.193	-	-
Quỹ ETF E1VFVN30	**1.030.345.084**	**1.030.345.084**	-	-
Quỹ ETF E1VFVN30	1.030.345.084	1.030.345.084	-	-
Tổng cộng	**2.963.917.735.387**	**3.061.224.600.123**	**1.341.336.333.332**	**1.306.154.384.308**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.094.278.046.749	33.832.036.432	(18.211.050.333)	1.109.899.032.848
Cổ phiếu niêm yết dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền có bảo đảm	932.259.927.594	72.360.643.228	(547.996.822)	1.004.072.574.000
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	9.849.000.000	-	(9.514.916.000)	334.084.000
Trái phiếu niêm yết và chưa chưa niêm yết	913.742.600.000	19.061.913.518	-	932.804.513.518
Chứng chỉ quỹ	13.788.161.044	326.234.713	-	14.114.395.757
Tổng cộng	**2.963.917.735.387**	**125.580.827.891**	**(28.273.963.155)**	**3.061.224.600.123**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	360.948.994.027	727.671.953	(40.449.172.332)	321.227.493.648
Cổ phiếu niêm yết dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền có bảo đảm	74.115.366.734	579.246.630	(1.387.917.964)	73.306.695.400
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	19.009.000.000	-	(14.175.502.000)	4.833.498.000
Trái phiếu	887.113.740.000	19.521.519.660	-	906.635.259.660
Chứng chỉ quỹ	149.232.571	2.205.029	-	151.437.600
Tổng cộng	**1.341.336.333.332**	**20.830.643.272**	**(56.012.592.296)**	**1.306.154.384.308**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

Giá trị các khoản cho vay bao gồm lãi dự thu nhưng không bao gồm giá trị dự phòng suy giảm như sau :

		Tại ngày	
		31.12.2020	31.12.2019
		VND	VND
Cho vay giao dịch chứng khoán	(i)	8.623.841.531.603	4.734.496.649.940
Tổng cộng		**8.623.841.531.603**	**4.734.496.649.940**

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay và các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946	-	-	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	1.145.650.000	1.145.650.000	1.145.650.000	-	-	1.145.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	654.824.202	654.824.202	654.824.202			654.824.202
Tổng cộng	**39.583.792.148**	**39.583.792.148**	**39.583.792.148**	**-**	**-**	**39.583.792.148**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

		Tại ngày	
		31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán		169.299.572.920	-
Phải thu tiền mua chứng khoán	(i)	17.000.000.000	313.839.645.938
Phải thu phí dịch vụ tư vấn		1.222.650.000	1.292.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác		5.701.298.867	2.994.227.613
Tổng cộng		**193.223.521.787**	**318.126.523.551**
Các khoản phải thu khác			
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		63.402.331.232	40.903.315.045
Phải thu khác		1.456.458.098	2.601.832.215
Tổng cộng		**64.858.789.330**	**43.505.147.260**

(i) Phải thu tiền mua chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản phải thu tiền mua chứng khoán từ các khách hàng tổ chức.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01.01.2020	4.009.883.640	82.278.913.729	86.288.797.369
Mua trong kỳ	1.356.240.000	17.887.851.920	19.244.091.920
Giảm do thanh lý	(955.900.000)	-	(955.900.000)
Tại ngày 31.12.2020	**4.410.223.640**	**100.166.765.649**	**104.576.989.289**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01.01.2020	2.977.607.065	59.091.024.768	62.068.631.833
Khấu hao trong kỳ	373.751.944	15.819.970.012	16.193.721.956
Giảm do thanh lý	(557.608.333)	-	(557.608.333)
Tại ngày 31.12.2020	**2.793.750.676**	**74.910.994.780**	**77.704.745.456**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01.01.2020	**1.032.276.575**	**23.187.888.961**	**24.220.165.536**
Tại ngày 31.12.2020	**1.616.472.964**	**25.255.770.869**	**26.872.243.833**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01.01.2020	69.590.128.018
Mua trong kỳ	14.080.798.992
Tại ngày 31.12.2020	**83.670.927.010**
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01.01.2020	51.920.863.726
Khấu hao trong kỳ	11.743.650.934
Tại ngày 31.12.2020	**63.664.514.660**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01.01.2020	17.669.264.292
Tại ngày 31.12.2020	**20.006.412.350**

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Phần mềm công nghệ thông tin	342.334.073	13.597.128.282

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí thuê văn phòng	84.037.985.137	86.870.726.211
Chi phí cải tạo văn phòng	9.390.231.427	6.674.971.837
Chi phí tư vấn	474.504.000	5.090.746.989
Chi phí công nghệ thông tin	111.342.309	2.319.039.745
Tổng cộng	**94.014.062.873**	**100.955.484.782**

3.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.9 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy Chế Quản Lý Và Sử Dụng Quỹ Bù Trừ ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn (i)					
Vay ngắn hạn	4,5 – 7,8	2.378.975.000.000	25.319.830.000.000	(21.143.175.000.000)	6.555.630.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	6,6 – 7,6	14.752.235.255	12.290.643.840.008	(12.144.455.014.183)	160.941.061.080
Tổng cộng		**2.393.727.235.255**	**37.610.473.840.008**	**(33.287.630.014.183)**	**6.716.571.061.080**

(i) Các khoản vay có thời hạn từ 1 đến 3 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền mua trái phiếu	422.227.641.347	-
Phải trả nhà đầu tư tiền mua chứng quyền có bảo đảm	311.922.070.959	14.266.498.303
Phải trả nhà đầu tư tiền mua chứng khoán	174.815.723.707	455.507.692.520
Phải trả phí môi giới cho các Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	16.794.928.434	6.478.153.144
Phải trả VSD tiền lỗ vị thế	8.555.000.000	-
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán	-	7.714.529.000
Phải trả khác	980.730.466	3.837.874.466
Tổng cộng	**935.296.094.913**	**487.804.747.433**

3.12 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	35.382.154.300	23.826.556.430
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	21.270.427.173	7.674.988.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	4.830.303.088	3.366.021.036
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	4.248.290.370	2.254.066.042
Thuế giá trị gia tăng	48.750.780	172.364.611
Thuế nhà thầu	1.233.704.212	643.345.304
Tổng cộng	**67.013.629.923**	**37.937.342.045**

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	50.000.000.000	35.000.000.000
Chi phí lãi vay	22.032.166.627	12.947.945.342
Chi phí phải trả khác	11.744.363.077	8.750.384.920
Tổng cộng	**83.776.529.704**	**56.698.330.262**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông Công ty	155.942.531.017	155.070.718.509
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	31.088.313.897	6.062.313.897
Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	6.364.500.000	9.460.360.000
Cổ tức trả hộ	3.413.307.130	2.864.711.582
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.112.369.388	11.385.102.981
Tổng cộng	**209.921.021.432**	**184.843.206.969**

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	305.882.263	305.882.263
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	305.882.263	305.882.263
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(366.090)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	305.041.845	305.516.173

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	129.554.168
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	176.125.505
Số lượng cổ phiếu đã mua lại trong năm	(163.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	305.516.173
Số lượng cổ phiếu đã mua lại trong kỳ	(474.328)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	305.041.845

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiên	647.641.022.448	614.251.440.752
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	27.645.711.697	(28.771.621.437)
Tổng cộng	**675.286.734.145**	**585.479.819.315**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu khác	345.059.000	345.059.000

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2020	**31.12.2019**
Đô la Mỹ	1.880,68	1.899,62
Yên Nhật	241.915	241.915
Đô la Singapore	844	844
Bảng Anh	7.146,28	1.594,70
Đô la Đài Loan	3.200	3.200
Đô la Canada	100	100
Malaysian Ringgit	750	750

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2020	**31.12.2019**
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	305.041.845	129.390.668
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	-	176.125.505
Tổng cộng	**305.041.845**	**305.516.173**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.4 Chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2020 Chứng quyền			
			Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2008	Công ty CP FPT (FPT)	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	1.474.530	1.525.470
CHPG2016	Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	14.01.2021	5.000.000	(4.000.000)	564.950	435.050
CMBB2007	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	972.740	2.027.260
CMSN2006	Công ty CP Tập đoàn MaSan (MSN)	14.01.2021	5.000.000	(4.000.000)	300.140	699.860
CMWG2010	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	14.01.2021	5.000.000	-	818.300	4.181.700
CPNJ2006	Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	253.220	2.746.780
CREE2005	Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	14.01.2021	5.000.000	(3.500.000)	45.850	1.454.150
CTCB2007	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	14.01.2021	5.000.000	-	1.414.060	3.585.940
CVHM2005	Công ty CP Vinhomes (VHM)	14.01.2021	5.000.000	-	2.262.840	2.737.160
CVNM2008	Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM)	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	2.772.170	227.830
CVPB2008	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	14.01.2021	5.000.000	(3.500.000)	277.080	1.222.920
CVRE2008	Công ty CP Vincom Retail (VRE)	14.01.2021	5.000.000	-	3.988.140	1.011.860
CFPT2011	Công ty CP FPT (FPT)	01.04.2021	5.000.000	-	4.245.210	754.790
CHPG2021	Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	01.04.2021	5.000.000	-	4.989.040	10.960
CMBB2009	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	01.04.2021	5.000.000	-	3.504.090	1.495.910
CMSN2011	Công ty CP Tập đoàn MaSan (MSN)	01.04.2021	5.000.000	(4.000.000)	558.890	441.110
CPNJ2009	Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	01.04.2021	5.000.000	-	4.756.420	243.580
CSTB2012	Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín (STB)	01.04.2021		-	2.663.850	2.336.150
CTCB2010	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	01.04.2021	5.000.000	-	4.732.010	267.990
CVHM2009	Công ty CP Vinhomes (VHM)	01.04.2021	5.000.000	-	4.168.860	831.140
CVIC2006	Công ty Cổ phần Vincom (VIC)	01.04.2021		-	4.407.750	592.250
CVNM2013	Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM)	01.04.2021	5.000.000	-	4.999.600	400
CVPB2012	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	01.04.2021	5.000.000	-	2.744.110	2.255.890
CVRE2012	Công ty CP Vincom Retail (VRE)	01.04.2021	5.000.000	-	4.998.420	1.580

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.4 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2020 Chứng quyền Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CVPB2011	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	04.05.2021	5.000.000	-	2.728.400	2.271.600
CVHM2010	Công ty CP Vinhomes (VHM)	04.05.2021	5.000.000	-	3.636.680	1.363.320
CFPT2012	Công ty CP FPT (FPT)	04.05.2021	5.000.000	-	3.651.260	1.348.740
CHPG2022	Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	04.05.2021	5.000.000	-	4.999.300	700
CMWG2015	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	10.05.2021	5.000.000	-	4.447.290	552.710
CMWG2016	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	10.06.2021	5.000.000	-	4.568.890	431.110
CVRE2006	Công ty CP Vincom Retail (VRE)	10.05.2021	5.000.000	-	954.920	4.045.080
			155.000.000	**(27.000.000)**	**86.899.010**	**41.100.990**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	278.162.387.940	95.279.425.962	719.339.277.788	374.478.101.972
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(268.132.329.733)	(55.048.156.175)	(614.662.557.597)	(300.506.423.395)
Tổng cộng	**10.030.058.207**	**40.231.269.787**	**104.676.720.191**	**73.971.678.577**

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

5.2a Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	76.537.941.179	12.718.547.603	104.750.184.619	16.213.187.476
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	3.010.762.026	(22.406.257.120)	27.738.629.141	516.964.050
Tổng cộng	**79.548.703.205**	**(9.687.709.517)**	**132.488.813.760**	**16.730.151.526**

5.2b Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	(1.691.322.099)	6.410.987.587	(5.212.237.426)	6.410.987.587
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	(68.241.117.601)	4.055.956.397	(70.859.243.200)	(660.000)
Tổng cộng	**(69.932.439.700)**	**10.466.943.984**	**(76.071.480.626)**	**6.410.327.587**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

a Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.094.278.046.749	1.109.899.032.848	15.620.986.099	(39.721.500.379)	55.342.486.478
Cổ phiếu niêm yết dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền có bảo đảm	932.259.927.594	1.004.072.574.000	71.812.646.406	(808.671.334)	72.621.317.740
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	9.849.000.000	334.084.000	(9.514.916.000)	(14.175.502.000)	4.660.586.000
Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết	913.742.600.000	932.804.513.518	19.061.913.518	19.521.519.660	(459.606.142)
Chứng chỉ quỹ	13.788.161.044	14.114.395.757	326.234.713	2.205.029	324.029.684
Tổng cộng	**2.963.917.735.387**	**3.061.224.600.123**	**97.306.864.736**	**(35.181.949.024)**	**132.488.813.760**

b Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Chứng quyền có bảo đảm	242.260.917.561	311.922.070.600	(69.661.153.039)	6.410.327.587	(76.071.480.626)
Tổng cộng	**242.260.917.561**	**311.922.070.600**	**(69.661.153.039)**	**6.410.327.587**	**(76.071.480.626)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**30.436.558.128**	**16.714.113.432**	**56.313.185.768**	**33.922.566.120**
Chi phí nhân viên	2.199.692.421	1.631.566.258	5.366.337.260	5.055.709.055
Chi phí giao dịch	10.501.880.061	4.715.885.596	16.121.782.626	11.446.025.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.249.637	376.326.923	1.530.061.966	1.494.668.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.731.245.642	2.761.502.041	7.100.203.422	2.671.284.803
Chi phí phân bổ	16.153.102.356	8.739.059.478	26.194.800.494	13.254.877.879
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**140.873.197.318**	**94.238.166.727**	**420.110.183.582**	**363.693.987.844**
Chi phí nhân viên	48.528.606.944	33.895.765.708	159.644.766.034	143.319.316.864
Chi phí môi giới	42.644.596.252	24.617.987.346	133.567.817.357	100.791.078.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.227.119.163	2.792.298.073	12.083.692.467	9.758.357.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.662.456.746	17.179.493.318	51.297.651.575	56.124.913.849
Chi phí thuê văn phòng	7.146.943.450	8.359.039.563	28.212.408.977	34.237.663.501
Chi phí phân bổ	21.663.474.763	7.393.582.718	35.303.847.172	19.462.658.074
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**2.167.278.263**	**1.977.633.895**	**7.961.207.512**	**8.178.428.770**
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	**9.009.295.701**	**4.431.351.048**	**20.203.733.179**	**21.241.240.366**
Chi phí nhân viên	3.037.498.483	3.423.714.026	12.558.611.678	16.432.615.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.970.705.218	1.007.637.022	7.645.121.501	4.808.625.046
Chi phí các dịch vụ khác	**963.531.329**	**1.379.740.650**	**3.594.143.138**	**3.431.286.574**
Tổng cộng	**183.448.768.740**	**118.741.005.751**	**508.182.453.179**	**430.467.509.674**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	51.886.764.396	27.681.846.120	140.843.142.916	110.653.787.607
Chi phí thuê văn phòng	7.584.771.933	2.502.013.899	15.663.078.668	10.709.912.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.562.257.652	8.707.679.352	35.680.891.089	32.497.259.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.527.816.347	3.262.970.465	12.483.791.976	12.501.438.521
Thuế, phí và lệ phí	43.572.320	99.996.918	275.455.569	538.352.181
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	466.145.252	402.061.981	1.908.251.509	1.775.449.633
Chi phí khác	2.698.860.019	13.489.268.052	9.431.986.750	18.123.267.312
Tổng cộng	**77.770.187.919**	**56.145.836.787**	**216.286.598.477**	**186.799.467.128**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 29,96% cổ phần
	Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Giám đốc, thành viên HĐQT của Tập đoàn DC
	Thành viên HĐQT của Công ty là Giám đốc của Tập đoàn DC
	Thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 23.86% cổ phần
	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC
	Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Đầu tư của HFIC
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan trong Quý 4 năm 2020

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị VND*
Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám Đốc)	Lương và các quyền lợi gộp khác quý 4 năm 2020	6.531.368.146

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị VND*
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ tức phải trả	45.825.278.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ tức phải trả	18.750.000.000
	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.133.244

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	633.049.988.049	1.027.171.623.991	549.942.893.189	37.741.467.445	**2.247.905.972.674**
Chi phí	(431.665.534.232)	(714.096.357.424)	(207.049.930.074)	(20.203.733.179)	**(1.373.015.554.909)**
Trong đó :					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(379.919.796.410)*	*(645.871.201.480)*	*(207.049.930.074)*	*(20.121.379.845)*	***(1.252.962.307.809)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*(43.120.614.059)*	-	-	***(43.120.614.059)***
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(12.083.692.467)*	*(1.530.061.966)*	-	*(82.353.334)*	***(13.696.107.767)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(39.662.045.355)*	*(23.574.479.919)*	-	-	***(63.236.525.274)***
Kết quả bộ phận	201.384.453.817	313.075.266.567	342.892.963.115	17.537.734.266	**874.890.417.765**
Thu nhập tài chính thuần					**1.610.698.997**
Thu nhập khác					**90.917.424**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(216.286.598.477)**
Kết quả hoạt động					**660.305.435.709**

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	492.270.104.711	505.990.623.151	508.242.445.291	53.627.870.462	**1.560.131.043.615**
Chi phí	(375.303.703.188)	(333.912.685.465)	(113.682.911.467)	(21.241.240.366)	**(844.140.540.486)**
Trong đó :					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(329.261.201.547)*	*(318.628.033.942)*	*(113.682.911.467)*	*(21.163.317.587)*	***(782.735.464.543)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(7.223.223.463)*	*(4.993.112.230)*	-	*(77.922.779)*	***(12.294.258.472)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(38.819.278.178)*	*(10.291.539.293)*	-	-	***(49.110.817.471)***
Kết quả bộ phận	116.966.401.523	172.077.937.686	394.559.533.824	32.386.630.096	**715.990.503.129**
Thu nhập tài chính thuần					**2.119.729.545**
Thu nhập khác					**95.013.636**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(186.799.467.128)**
Kết quả hoạt động					**531.405.779.182**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	330.925.036.669	3.241.659.928.389	8.860.312.830.607	2.945.599.248	-	12.435.843.394.913
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	52.984.158.174	52.984.158.174
Tổng tài sản	330.925.036.669	3.241.659.928.389	8.860.312.830.607	2.945.599.248	52.984.158.174	12.488.827.553.087
Nợ phải trả bộ phận	941.731.165.549	-	6.738.603.227.707	-	-	7.680.334.393.256
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	368.138.628.446	368.138.628.446
Tổng nợ phải trả	941.731.165.549	-	6.738.603.227.707	-	368.138.628.446	8.048.473.021.702

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	458.599.485.137	1.316.457.115.775	5.647.303.334.297	2.426.071.426	-	7.424.786.006.635
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	63.892.622.713	63.892.622.713
Tổng tài sản	458.599.485.137	1.316.457.115.775	5.647.303.334.297	2.426.071.426	63.892.622.713	7.488.678.629.348
Nợ phải trả bộ phận	491.960.004.500	-	2.406.675.180.597	-	-	2.898.635.185.097
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	285.900.405.112	285.900.405.112
Tổng nợ phải trả	491.960.004.500	-	2.406.675.180.597	-	285.900.405.112	3.184.535.590.209

8 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

		Tại ngày 31.12.2019		
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây	Phân loại lại/ Trình bày lại (*)	Số liệu trình bày lại
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.286.632.864.648	19.521.519.660	1.306.154.384.308
114	Các khoản cho vay	4.696.713.331.994	37.783.317.946	4.734.496.649.940
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	(37.783.317.946)	(37.783.317.946)
122	Các khoản phải thu khác	100.809.984.866	(57.304.837.606)	43.505.147.260
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(39.583.792.148)	37.783.317.946	(1.800.474.202)

(*) Phân loại lại khoản đánh giá lại giá trị thị trường của trái phiếu đang được ghi nhận là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") về đúng dòng trên báo cáo

8 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2019			Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại/ trình bày lại (*) VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại/ trình bày lại (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	141.715.619.271	5.005.482.632	146.721.101.903	522.443.256.133	(16.452.632.982)	505.990.623.151
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	90.273.943.330	5.005.482.632	95.279.425.962	390.930.734.954	(16.452.632.982)	374.478.101.972
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(6.802.972.057)	19.521.519.660	12.718.547.603	(3.308.332.184)	19.521.519.660	16.213.187.476
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	51.833.660.411	(19.521.519.660)	32.312.140.751	128.409.865.776	(19.521.519.660)	108.888.346.116
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	133.267.303.460	(6.387.436.883)	126.879.866.577	495.988.943.636	12.253.501.655	508.242.445.291
06	Doanh thu môi giới chứng khoán	123.549.453.861	1.381.954.251	124.931.408.112	478.282.787.116	4.199.131.327	482.481.918.443
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
26	Chi phí hoạt động tự doanh	22.277.024.237	(11.911.481.561)	10.365.542.676	78.706.309.030	(44.783.742.910)	33.922.566.120
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	91.120.509.425	10.071.870.329	101.192.379.754	326.959.927.736	36.734.060.108	363.693.987.844
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.977.633.895	-	1.977.633.895	8.102.665.080	75.763.690	8.178.428.770
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	3.246.963.000	1.184.388.048	4.431.351.048	16.242.652.044	4.998.588.322	21.241.240.366
33	Chi phí hoạt động khác	118.875.195	655.223.184	774.098.379	455.955.784	2.975.330.790	3.431.286.574

(*) Phân loại lại các khoản lãi cho vay và phải thu, doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán về đúng dòng trên báo cáo. Phân loại lại các chi phí hoạt động về đúng dòng trên báo cáo.

8 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019		
		Số liệu theo báo cáo trước đây	Phân loại lại/ Trình bày lại (*)	Số liệu trình bày lại
08	Dự thu tiền lãi	(60.424.834.705)	19.521.519.660	(40.903.315.045)
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	(3.102.655.403)	(19.521.519.660)	(22.624.175.063)

(*) Phân loại lại khoản đánh giá lại giá trị thị trường của trái phiếu đang được ghi nhận là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và chi phí lãi vay về đúng dòng trên báo cáo.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	Giám Đốc Tài chính kiêm Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hồ	Trịnh Hoài Giang